

UNIT 11. CHANGING ROLES IN SOCIETY

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
advantageous /ædvən'teɪdʒəs/ (adj)	có lợi		This English course will be dvantageous to your future job Khóa học tiếng Anh này sẽ có lợi cho công việc tương lai của bạn.
burden /bɜːdn/ (n)	gánh nặng		Mr. Smith rarely shares his burdens to his wife Ông Smith hiếm khi chia sẻ những gánh nặng của mình
consequently /kən'sikwəntli/ (adv)	hậu quả là		She spent all her money, and consequently she had to borrow some. Cô ấy đã tiêu hết tiền, hậu quả là cô ấy phải đi vay.
content /'kɒntent/ (adj)	hạnh phúc		I'm perfectly content to hang out with friends. Tôi rất hạnh phúc khi đi chơi với bạn bè.
evaluate /ɪ'veljuːɪt/ (v)	đánh giá		It is very difficult to evaluate the success of your plan. Rất khó để đánh giá thành công của kế hoạch của chúng bạn.
facilitator /fə'sɪlɪteɪtə/ (n)	người điều phối		The teacheracts as a facilitator in modern classrooms. Giáo viên đóng vai trò là một người điều phối trong lớp học hiện đại.

financial /faɪnənʃəl/ (adj)	về tài chính		<p>Our family was in financial difficulties years ago.</p> <p>Gia đình của chúng tôi đã gặp những khó khăn về tài chính nhiều năm trước.</p>
hands-on /hændz-ən/ (adj)	trực tiếp		<p>Have you got any hands-on experience in working with kids?</p> <p>Bạn đã từng có những kinh nghiệm thực tiễn nào trong việc làm việc với trẻ con chưa?</p>
responsive /rɪs'pɔnsɪv/ (adj)	phản ứng nhanh nhạy		<p>Companies should be responsive to customers demand.</p> <p>Các công ty nên có phản ứng nhanh nhạy với yêu cầu của khách hàng.</p>
sector /səktə/ (n)	mảng, lĩnh vực		<p>More and more people want to get a service-sector job.</p> <p>Ngày càng nhiều người muốn có công việc trong ngành dịch vụ.</p>
Sole /səʊl/ (adj)	duy nhất		<p>Weather is their sole topic of speaking.</p> <p>Thời tiết là chủ đề nói chuyện duy nhất của họ.</p>
tailor /teɪlə/ (v)	biến đổi theo nhu cầu.		<p>These services are tailored to the need of customers.</p> <p>Những dịch vụ này được điều hành theo nhu cầu của khách hàng.</p>
witness /'wɪtnɪs/ (v)	chứng kiến		<p>We are witnessing a rapid change in our society.</p> <p>Chúng ta đang chứng kiến những sự thay đổi nhanh chóng trong xã hội.</p>

B. GRAMMAR

1. ÔN TẬP CÂU BỊ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI (FUTURE PASSIVE)

Thì	Cấu trúc câu chủ động	Cấu trúc câu bị động
Tương lai đơn	S+will + V-inf The government will pass the new law next month.	S+will be + Vp2 The new law will be passed by the government next month.
Tương lai đơn	S+ will be + V-ing She will be singing a song when the prime minister comes in.	S+ will be being + Vp2 A song will be being sung when the prime minister comes in.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Viết các câu dưới đây thành câu bị động.

1. Jane will buy a new computer.

.....

2. Her boyfriend will install it.

.....

3. Millions of people will visit the museum.

.....

4. Our boss will sign the contract.

.....

5. You will not do it.

.....

6. They will not show the new film.

.....

7. He won't see Sue.

.....

8. They will not ask him.

.....

9. Will the company employ a new worker?

10. Will the plumber repair the shower?

Bài 2. Dựa vào từ cho sẵn, viết các câu dưới đây thành câu bị động ở thì tương lai đơn.

1. the exhibition/visit
2. the windows/clean.....
3. the message/read.....
4. the thief/arrest
5. the photo/take
6. these songs/sing.....
7. the sign/see/not
8. a dictionary/use/not.....
9. credit cards/accept/not.....
10. the ring/find/not.....

II. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH (NON-DEFINING RELATIVE CLAUSES)

1. Định nghĩa và cách dùng Mệnh đề quan hệ không xác định

Định nghĩa và cách dùng	Ví dụ
<ul style="list-style-type: none">- Mệnh đề quan hệ không xác định là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định.- Mệnh đề xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa.	<p>Dalat, <u>which I visited last summer</u>, is very beautiful. ("Dalat" là danh từ xác định, "which I visited last summer" là MĐQH không xác định)</p>

<p>- Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định và được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy(,.)</p>	
<p>Ta dùng Mệnh đề quan hệ không xác định khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi danh từ mà nó bỗng nhiên là một danh từ riêng (Tên riêng của người, địa danh, v...v...) - Khi danh từ mà nó bỗng nhiên là một tính từ sở hữu (my, his, her, their) - Khi danh từ mà nó bỗng nhiên là một danh từ đi với this, that, these, those. 	<p>The Jeffersons, who own a Jaguar, live next door.</p> <p>My cat, which I found on the street, is called Monty.</p> <p>This ring, which was a present from my husband, is very valuable.</p>

2. Phân biệt MDQH xác định và không xác định

Mệnh đề quan hệ Xác định	Mệnh đề quan hệ Không xác định
Không có dấu phẩy “,” ngăn cách MDQH với mệnh đề chính của câu.	Có 1 hoặc 2 dấu phẩy “,” ngăn cách MDQH với mệnh đề chính của câu.
“who, whom, which, that” là tân ngữ có thể lược bỏ.	“who, whom, which, that” là tân ngữ KHÔNG thể lược bỏ.
Được sử dụng Đại từ quan hệ “that”	KHÔNG Được sử dụng Đại từ quan hệ “that”
Không thể lược bỏ đi được.	Có thể bỏ đi được.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 3. Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng đại từ "who" hoặc "which"

1. Robert's parents, _____ are retired now, live in Spain
2. Sydney, _____ has a population of more than 3 million, is Australian's largest city.
3. Peter's sister, _____ goes to school with me, is a very nice person.
4. My uncle John, _____ lives in London, is coming to visit me next week.
5. I saw the film "Casablanca", _____ won an Oscar in 1942.

Bài 4: Sử dụng đại từ quan hệ viết lại các câu có chứa mệnh đề quan hệ không xác định.

1. Al Gore gave a long and boring speech. He won the Nobel Prize.

2. Starbucks wants to open new stores in China. It does business all over the world.

3. Social network sites will definitely change business. They are very popular

4. Scientists are working with stem cells. Stem cells will revolutionize medicine.

5. Last week, Jim Taylor interviewed Sally Thomson. She is my neighbour.

6. Mr Brown has been invited to join our club. He enjoys going to the theatre

7. Whiting House is an important local monument. It was built in 1856.

8. Bono signed autographs at Tower Records yesterday. He's a famous musician.

9. John F. Kennedy was assassinated in 1963. He was president of the USA.

10. The Queen will open a new hospital. It is in Jarvis Street.

Bài 5. Khoanh tròn vào phương án đúng.

1. Alexander Fleming, _____ received the Nobel Prize in 1945

A. who discovered penicillin B. which discovered penicillin

C. he discovered penicillin D. that discovered penicillin

2. John James Audubon, who was a naturalist and an artist, wrote great work _____ called "Birds of America"

A. which it is B. which is C. whom is D. is

3. Immigrants _____ after 1880 settled mainly in large cities.

A. which came to America B. they came to America

C. came to America

D. who came to America

4. Hawaii, which is a part of a group of islands, _____ active volcanoes.

A. that has

B. which has

C. has

D. who has

5. In the ear, just above the cochlea, there are three small semicircular canals _____ as an organ of balance.

A. that function together

B. function together

C. are functioning together

D. they function together

6. Amsterdam, Holland, which is sometimes called Venice of Northern Europe _____.

A. which has many canals

B. it has many canals

C. with many canals

D. has many canals

7. The Egyptians constructed walls and embankments _____ marvels even today

A. they are considered

B. which are considered

C. are considered

D. who are considered

8. Ernest Hemingway, a novelist and short-story writer, developed a prose style _____.

A. who influenced an entire generation of authors

B. influenced an entire generation of authors

C. that influenced an entire generation of authors

D. has influenced an entire generation of authors

Bài 6. Viết lại các câu dưới đây theo 2 cách có chứa mêm để quan hệ xác định (Defining) và không xác định (Non-defining).

1. Peter Pan will visit my aunt this Sunday. Peter Pan was my classmate.

Defining:

Non-defining:

2. Kenny is in my class. Kenny is the lovely boy

Defining:

Non-defining:

3. Mary is arguing with Peggy. Peggy is the horrible person

Defining:

Non-defining:

4. I will going shopping with Anna. Anna is the hardworking person.

Defining:

Non-defining:

5. Our school was found in 1997. Our school is Pig's College.

Defining:

Non-defining:

6. Our principal will come to visit us this Monday, Our principal is called Mir. Brown.

Defining:

Non-defining:

7. Jenny is going to present something about pandas. Pandas are the rare species.

Defining:

Non-defining:

8. Alex is shopping in the supermarket. Alex is the Chief Director of a company

Defining:

Non-defining:

10. The World Trade Centre has been collapsed. The World Trade Centre is the landmark of America.

Defining:

Non-defining:

11. Mary is shopping in Sogo. Sogo is the greatest shopping mall.

Defining:

Non-defining:

12. I like playing computer games. I am one of the intelligent persons.

Defining:

Non-defining:

Bài 7: Điền T (True) nếu các câu dưới đây đúng, điền F (False) nếu các câu dưới đây sai và sửa lại cho đúng.

1. I like novels who deal with philosophical questions.

2. The company did not want to hire a man that his experience was so limited.

3. The family whose house burned down was on television.

4. She wore a dress what everyone considered extravagant.

5. Where can one catch the train, which goes to Flower Square?

6. The ship that we boarded in Rio was bound for Marseilles.

7. John did not want to do business with a man which had been in prison.

8. Take your car back to the man who sold it to you.

9. That is the baby which has been in the incubator for three months.

10. The woman that her photograph was in the paper is making a speech at the town hall tonight.